

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4864/QĐ-UBND

Vĩnh Cửu ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 21/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện về dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương năm 2024;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 254/TTr.TC-KH ngày 29 /12 /2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của huyện Vĩnh Cửu (Phụ lục biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. 

Nơi nhận:

- UBND Tỉnh Đồng Nai;
- Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy, TTHĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- MTTQVN + các đoàn thể ở huyện;
- Chánh, Phó VP HĐND & UBND huyện 
- UBND các xã, TT. Vĩnh An;
- Phòng TC-KH;
- Phòng VH TT (TTTTĐT);
- Lưu: VT + THKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quang Phương

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VINH CỬU**

Biểu số 69/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số: 4864 /QĐ.UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Vĩnh Cửu)

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	876.862
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	228.700
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	98.700
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	130.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	575.893
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	514.838
	Thu bổ sung có mục tiêu	61.055
	Thu bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh	0
III	Thu từ nguồn thu tại đơn vị	33.269
	Thu từ các sự nghiệp tại địa phương (60%)	2.010
	Thu từ các sự nghiệp tại địa phương (40%)	1.339
	Thu từ nguồn CCTL tại địa phương	29.920
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
V	Thu kết dư	0
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
VII	Tiền sử dụng đất ngân sách huyện được hưởng chưa tính vào cân đối ngân sách	39.000
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	876.862
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	837.862
1	Chi đầu tư phát triển	220.512
2	Chi thường xuyên	599.750
3	Dự phòng ngân sách	17.600
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	

STT	NỘI DUNG	Dự toán
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
IV	Chi từ nguồn kết dư	0
V	Tiền sử dụng đất ngân sách huyện được hưởng chưa tính vào cân đối ngân sách	39.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU**

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**

(Đính kèm Quyết định số: 4864 /QĐ.UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Vĩnh Cửu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	860.877
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	212.715
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	575.893
-	Thu bổ sung cân đối	514.838
-	Thu bổ sung có mục tiêu	61.055
-	Thu bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh	0
3	Thu từ nguồn thu tại đơn vị	33.269
4	Thu kết dư	0
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0
6	Tiền sử dụng đất ngân sách huyện được hưởng chưa tính vào cân đối ngân sách	39.000
II	Chi ngân sách	878.477
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	723.535
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	98.342
-	Chi bổ sung cân đối	98.342
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0
3	Dự phòng ngân sách	17.600
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
5	Chi từ nguồn kết dư	
6	Chi từ nguồn thu tiền SDD	
7	Chi từ nguồn vốn vay Ngân hàng công thương	
8	Chi từ nguồn tiền SSKT	
9	Tiền sử dụng đất ngân sách huyện được hưởng chưa tính vào cân đối ngân sách	39.000

STT	NỘI DUNG	Dự toán
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	114.327
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	15.985
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	98.342
-	Thu bổ sung cân đối	98.342
-	Thu bổ sung có mục tiêu	0
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Thu từ nguồn thu tại đơn vị	0
II	Chi ngân sách	114.327

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU

Biểu số 71/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số: 4864 /QĐ.UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Vĩnh Cửu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	435.000	435.000
I	Thu nội địa	435.000	435.000
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	0	0
	Thuế giá trị gia tăng		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế tài nguyên		
2	Thu từ khu vực DNNN do Huyện quản lý	0	0
	Thuế giá trị gia tăng		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế tài nguyên		
	Thuế môn bài		
	Thu khác		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0
	Thuế giá trị gia tăng	0	0
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	0	0
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
	Thuế tài nguyên	0	0
	Thuế môn bài	0	0
	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	0	0
	Thu khác	0	0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	250.000	250.000
	Thuế giá trị gia tăng	144.800	144.800

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	200	200
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.000	70.000
	Thuế tài nguyên	35.000	35.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	45.000	45.000
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	22.000	22.000
8	Thu phí, lệ phí	28.000	28.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	6.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	4.000	4.000
12	Thu tiền sử dụng đất	65.000	65.000
	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc		
13	sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng		
15	sản		
16	Thu khác ngân sách	15.000	15.000
17	Thu cố định	0	0
II	Thu viện trợ		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU**

Biểu số 72/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Đính kèm Quyết định số: 4864 /QĐ.UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Vĩnh Cửu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	876.862	762.535	114.327
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	876.862	762.535	114.327
I	Chi đầu tư phát triển	259.512	259.512	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	259.512	259.512	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	0		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0		
-	Chi khoa học và công nghệ	0		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	0		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	39.000	39.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	61.055	61.055	
2	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	Chi thường xuyên	599.750	488.755	110.995
	Trong đó:	0		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	299.572	299.572	
2	Chi khoa học và công nghệ	0	0	
III	Chi dự phòng ngân sách	17.600	14.268	3.332
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0		

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0		
D	CHI TỪ NGUỒN TIỀN SDĐ 2024	0		

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU

Biểu số 73/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC
NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số: 4864 /QĐ.UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Vĩnh Cửu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	860.877
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	98.342
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	762.535
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	259.512
1	Chi đầu tư cho các dự án	0
	Trong đó:	
1,1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1,2	Chi khoa học và công nghệ	
1,3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1,4	Chi văn hóa thông tin	
1,5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1,6	Chi thể dục thể thao	
1,7	Chi bảo vệ môi trường	
1,8	Chi các hoạt động kinh tế	
1,9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1,10	Chi bảo đảm xã hội	
1,11	Chi an ninh Quốc Phòng	
1,11	Chi khác	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	488.755
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	299.572
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
4	Chi văn hóa thông tin	3.561
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.684
6	Chi thể dục thể thao	1.684
7	Chi bảo vệ môi trường	30.580
8	Chi các hoạt động kinh tế	40.934
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	57.810
10	Chi bảo đảm xã hội	39.097
11	Chi an ninh Quốc Phòng	12.861
12	Chi khác	972
III	Dự phòng ngân sách	14.268
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024
(Dính kèm Quyết định số: 4864/QĐ.UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Vĩnh Cửu)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYẾN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ CÁC KHOẢN VAY	CHI DƯ' PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI BỎ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYẾN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	TỔNG CỘNG	653.401	328.223	488.754	0	0	0	0	0	0	0	0
	CƠ QUAN TỔ CHỨC	653.401	328.223	488.754	0	0	0	0	0	0	0	0
	Khối QLNN	0										
	HDND - UBND Huyện	10.389		10.389								
	Phòng Văn Hoá & Thông tin	3.346	500	2.846								
	Phòng Nông nghiệp & PTNT	7.431	1.046	6.385								
	Phòng Tư Pháp	1.387		1.387								
	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	40.509	17.830	22.679								
	Phòng Tài Chính - KH	4.033		4.033								
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	6.965		6.965								
	Phòng Tài Nguyên - Môi Trường	32.492		32.492								
	Phòng Nội Vụ	2.533		2.533								
	Phòng Lao động TB&XH	41.076		41.076								
	Thanh Tra Huyện	1.805		1.805								
	Phòng Dân Tộc	0		0								
	Phòng Y Tế	692		692								
	Khối đoàn thể	0										
	- Chi Đoàn thể	0										
	Mặt Trận Tổ Quốc	1.781		1.781								
	Huyện Đoàn	1.801		1.801								
	Hội Nông Dân	1.101		1.101								
	Hội Phụ Nữ	1.436		1.436								
	Hội Cựu Chiến Binh	778		778								
	- Các Hội Đặc thù	0										
	Hội Chữ Thập Đỏ	879		879								
	Hội người cao tuổi	459		459								
	Hội người mù	569		569								
	Hội nạn nhân chất độc da cam	430		430								
	Hội Khuyến học	540		540								
	Ban liên lạc tù chính trị	440		440								
	Chi lương cho BC được giao nhưng chưa tuyến (huyện, xã)	3.544		3.544					0			
	Chi cái cách hành chính để trả tiền phi bưu điện	85							0			
	Khối Sự nghiệp	0							0			
	Sự nghiệp giáo dục	0							0			
	a./ Cấp Mãn non	0							0			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ CÁC KHOẢN VAY	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI BỎ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NAM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	a.1 MN Bình Hòa	3.580		3.580					0			
	a.2 MN Bình Lợi	4.551		4.551					0			
	a.3 MN Cây Gáo	8.362		8.362					0			
	a.4 MN Hiếu Liêm	4.340		4.340					0			
	a.5 MN Hòa Mĩ	5.367		5.367					0			
	a.6 MN Mã Đà	7.101		7.101					0			
	a.7 MN Phong Lan	9.684		9.684					0			
	a.8 MN Phú Lý	7.737		7.737					0			
	a.9 MN Tân An	3.860		3.860					0			
	a.10 MN Tân Bình	4.747		4.747					0			
	a.11 MN Thanh Phú	5.622		5.622					0			
	a.12 MN Thiện Tân	3.677		3.677					0			
	a.13 MN Trị An	4.286		4.286					0			
	a.14 MN Vĩnh Tân	8.338		8.338					0			
	b./ Cấp Tiểu Học	0							0			
	b.1 TH Bình Hòa	4.094		4.094					0			
	b.2 TH Bầu Phụng	4.906		4.906					0			
	b.3 TH Bình Lợi	4.823		4.823					0			
	b.4 TH Cây Gáo A	12.038		12.038					0			
	b.5 TH Cây Gáo B	4.557		4.557					0			
	b.6 TH Hiếu Liêm	3.448		3.448					0			
	b.7 TH Kim Đồng	6.012		6.012					0			
	b.8 TH Phú Lý	4.035		4.035					0			
	b.9 TH Sông Máy	10.878		10.878					0			
	b.10 TH Tân An	7.418		7.418					0			
	b.11 TH Tân Phú	11.574		11.574					0			
	b.12 TH Tân Triều	6.213		6.213					0			
	b.13 TH Thanh phú	4.592		4.592					0			
	b.14 TH Thiện Tân	4.956		4.956					0			
	b.15 TH Trị An	2.732		2.732					0			
	b.16 TH Vĩnh Tân	8.512		8.512					0			
	b.17 TH Chu văn An	7.435		7.435					0			
	c./ Cấp THCS	0							0			
	c.1 THCS Hiếu Liêm	4.135		4.135					0			
	c.2 THCS Lê Quý Đôn	12.309		12.309					0			
	c.3 THCS Mã Đà	10.682		10.682					0			
	c.4 THCS Nguyễn Du	3.376		3.376					0			
	c.5 THCS Tân An	5.437		5.437					0			
	c.6 THCS Thanh Phú	16.207		16.207					0			
	c.7 THCS Thiện Tân	4.309		4.309					0			
	c.8 THCS Vĩnh An	9.058		9.058					0			
	c.9 THCS Vĩnh Tân	13.969		13.969					0			
	c.10 THCS Võ Trường Toản	8.834		8.834					0			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI DẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYẾN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI TRẢ NỢ CÁC KHOẢN VAY	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI BỐ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NAM SAU
									TỔNG SỐ	CHI DẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYẾN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Chi biến chế GV chưa tuyển dụng, SN giáo dục khác....	12.064		12.064					0			
	Đào tạo DNL DNT	0		0					0			
	Trung tâm GDNN-GDTX	3.790	1.235	2.555					0			
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.367		1.367					0			
	Sự nghiệp	0							0			
	Trung Tâm Văn Hóa-TT-TT	7.309		7.309					0			
	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	7.067		7.067					0			
	Ban quản lý dự án	118.693	118.693						0			
	Chi sự nghiệp ATGT	3.000		3.000					0			
	Chi để án phát triển du lịch trên địa bàn huyện (tại huyện)	300		300					0			
	Chi sự nghiệp kinh tế khác (tại chi khác	4.092		4.092					0			
	Chi khác	7.000	7.000						0			
	Ngành dọc	0							0			
	Quốc Phòng	11.008		11.008					0			
	An ninh	1.853		1.853					0			
		0							0			
	Ban Đảng và VPHU	12.899	648	12.251					0			
	Khối xã	0							0			
	Xã Bình Hòa	0							0			
	Xã Tân Bình	2.289	2.289						0			
	Xã Thanh Phú	2.000	2.000						0			
	Xã Bình Lợi	1.625	1.625						0			
	Xã Thiệp Tân	0							0			
	Xã Tân An	500	500						0			
	Xã Trị An	2.243	2.243						0			
	Xã Hiếu Liêm	0							0			
	Xã Mã Đà	0							0			
	Xã Phú Lý	9.038	9.038						0			
	Xã Vĩnh Tân	0							0			
	TT Vĩnh An	0							0			
	Chi sau quyết toán , trả nợ, dự án khởi công mới, dự án chuyển tiếp chưa phân bổ								0			
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	163.576	163.576						0			
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0							0			
IV	CHI BỐ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ	0							0			
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0							0			

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Đính kèm Quyết định số: 4864/QĐ.UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Vĩnh Cửu)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	ANQP	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ						
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10	9	11	12	13	14	15		
	TỔNG SỐ	328.223	43.115	1.000	0	5.000	0	3.492	0	500	92.458	0	0	12.082	0	170.576		
1	Ban QLDA	118.693	43.115	1.000	0	5.000	0	2.992	0	500	58.130	0	0	7.956	0	0		
	Xây dựng cầu tổ 6A khu phố 6 nội khu phố 5	492									492							
	Cầu và đường dẫn Bình Lục - Tân Triều, xã Tân Bình	15.000									15.000							
	Xây dựng vỉa hè tuyến đường ĐT.768 nối dài giai đoạn 2 (đoạn còn lại) (CP Bt GPMB, CBĐT...)	2.000									2.000							
	Đường Kỳ Lân, xã Thiên Tân	10.000									10.000							
	Đường Lý Thái tổ, đoạn từ ĐT.762 đến đường Võ Văn Tần	2.000									2.000							
	Đại tu, sửa chữa Đường Bình Hòa-Cây Dương (Đoạn từ Km3+700 đến Km7+700)	2.060									2.060							
	Đại tu, sửa chữa đường Bình Chánh, ấp 4 (đoạn từ Km5+150 đến Km8+270)	1.990									1.990							
	Đại tu, sửa chữa đường Quang Trung	1.747									1.747							
	Xây dựng đường N3 (đường Ngô Quyền), giai đoạn 1 và đường số 10 trong khu Trung tâm Văn hóa - thông tin và thể thao huyện	1.000									1.000							
	Nâng cấp đường Chu Văn An, TT Vĩnh An	15.000									15.000							
	Mở rộng hệ thống cấp nước sạch xã Phú Lý	6.841									6.841							
	Xây dựng trường mầm non Bình Hòa (giai đoạn 2)	609									609							

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ														CHI KHÁC
			CHI GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	ANQP	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI		
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10	9	11	12	13	14	15	
	Trường tiểu học Tân Phú, xã Thanh Phú	3.896	3.896														
	Xây mới Trường Tiểu học Cây Gáo B (Cơ sở 2)	2.069	2.069														
	Nâng cấp, mở rộng trường tiểu học Bàu Phụng	7.000	7.000														
	Xây dựng mới 01 khối phòng học và cải tạo, sửa chữa trường mầm non Phong Lan	8.000	8.000														
	Xây dựng mới và cải tạo một số hạng mục trường TH Phú Lý	12.799	12.799														
	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Sông Mỹ	3.262	3.262														
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống PCCC trường tiểu học Thanh Phú	1.906	1.906														
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống PCCC trường Mầm non Hiếu Liêm	1.684	1.684														
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống PCCC trường tiểu học Cây Gáo A	1.890	1.890														
	Nâng cấp sửa chữa Trung tâm văn hóa xã Tân An;	250						250									
	Xây dựng khu thể thao xã Tân Bình	2.742						2.742									
	Cải tạo cảnh quan và nâng cấp, sửa chữa Trụ sở UBND huyện Vĩnh Cửu	324												324			
	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở phòng Tài nguyên và Môi trường	7.132												7.132			
	Xây dựng Trụ sở và nâng cấp các khối nhà làm việc trong UBND xã Bình Lợi	500												500			
	Xây dựng Trụ sở Công an xã Bình Lợi	500								500							
	Xây mới hội trường, một số hạng mục và cải tạo Trung tâm Văn hóa thông tin và thể thao huyện	5.000				5.000											

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ														CHI KHÁC
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	ANQP	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI		
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10	9	11	12	13	14	15	
	Đầu tư hệ thống Truyền thanh thông minh - viễn thông và băng điện tử trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu	1.000		1.000													
	Phòng KT-HT	17.830									17.830						
	Trồng cây xanh tuyến đường Hương lộ 7	541									541						
	Trồng cây xanh tuyến đường Hương lộ 9	720									720						
	Hệ thống chiếu sáng đường ranh xã Thanh Phú - Thiên Tân	473									473						
	Hệ thống chiếu sáng đường Vĩnh Tân - Trị An (giai đoạn I)	576									576						
	Hệ thống chiếu sáng đường ĐT. 768 các đoạn còn lại (từ Km25+700 đến Km29+100 và Km34+900 đến Km40+300)	3.460									3.460						
	Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 thị trấn Vĩnh An	2.000									2.000						
	Đại tu, sửa chữa tuyến đường trục chính xã Hiếu Liêm (đoạn từ từ tiếp giáp Công ty thủy điện Trị An đến ngã ba giao đường Hiếu Liêm)	3.952									3.952						
	Mở rộng hệ thống cấp nước sạch dọc tuyến đường Long Chiến	1.000									1.000						
	Mở rộng hệ thống cấp nước sạch dọc tuyến đường Xóm Rạch	1.000									1.000						
	Sửa chữa Hạ Tầng khu tái định cư ấp 5, xã Thạnh Phú	4.108									4.108						
	Phòng NN.PTNT	1.046	0	0	0	0	0	0	0	0	1.046	0	0	0	0	0	
	Lập phương án ứng phó tình huống khẩn cấp hồ chứa nước Mo Nang	1.046									1.046						
	Phòng VH.TT	500	0	0	0	0	0	500	0	0	0	0	0	0	0	0	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ														CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	ANQP	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ							
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10	9	11	12	13	14	15			
	Lắp đặt trang thiết bị, dụng cụ tập luyện thể dục, thể thao và trò chơi trẻ em trên địa bàn huyện	500						500											
	Trung tâm GDNN-GDTX	1.235	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.235	0	0			
	Cải tạo, sửa chữa và đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị trung tâm GDTX-GDNN (cơ sở chính)	1.235												1.235					
	VP Huyện ủy	648	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
	Xây dựng kho lưu trữ Huyện ủy	448												648					
	Trang bị màn hình Led hội trường và đèn Led khấu hiệu tại công trụ sở Huyện ủy	200												448					
	UBND xã Bình Lợi	1.625	0	0	0	0	0	0	0	0	1.625	0	0	0	0	0			
	Đường nội đồng Giáo Tung (giai đoạn 2), xã Bình Lợi;	1.625									1.625								
	UBND xã Phú Lý	9.038	0	0	0	0	0	0	0	0	9.038	0	0	0	0	0			
	Đường tổ 8-N2, ấp Bàu Phụng, xã Phú Lý (CP BT GPMB, CBDT...)	4.038									4.038								
	Đường số N7 liên ấp 1-3 (GD1), xã Phú Lý (CP BT GPMB, CBDT...)	5.000									5.000								
	UBND xã Tân An	500	0	0	0	0	0	0	0	0	500	0	0	0	0	0			
	Đầu tư các tuyến ống cấp nước trên địa bàn xã Tân An	500									500								
	UBND xã Tân Bình	2.289	0	0	0	0	0	0	0	0	2.289	0	0	0	0	0			
	Xây dựng hội trường và nâng cấp sửa chữa một số hạng mục UBND xã Tân Bình	2.289									2.289								
	UBND xã Thạnh Phú	2.000	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000	0	0	0	0	0			
	Đầu tư các tuyến ống cấp nước trên địa bàn xã Thạnh Phú	2.000									2.000								
	UBND xã Trị An	2.243	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
	Sửa chữa hàng rào và nâng cấp sân trụ sở UBND xã Trị An	2.243												2.243	0	0			
	NHCSXH	6.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.243					
	Ủy thác sang NHCSXH	6.000												0	0	6.000			
																6.000			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ															CHI KHÁC
			CHI GIAO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	ANQP	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI		
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10	9	11	12	13	14	15		
	Hội Nông dân	1.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000		
	Quỹ hỗ trợ nông dân	1.000														1.000		
	Nguồn vốn để chi sau quyết toán, trả nợ, dự án khởi công mới, dự án chuyển tiếp chưa phân bổ	163.576	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	163.576		
	Nguồn NSTT	97.623															97.623	
	Nguồn XSKT	17.440															17.440	
	Nguồn SDD	48.513															48.513	

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Đính kèm Quyết định số: 4864/QĐ.UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Vĩnh Cửu)

Đơn vị tính: Đồng																	
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ														
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DẪN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	ANQP	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
I	CƠ QUAN TỔ CHỨC	488.754	299.571	0	0	3.561	1.684	1.684	30.580	12.861	40.934	8.000	11.744	57.810	39.097	972	
	Khối QLNN	0															
	HDND -UBND Huyện	10.389															
	Phòng Văn Hoá & Thông tin	2.846				953		50			200			10.389			
	Phòng Nông nghiệp & PTNT	6.385									4.677		4.677	1.708			
	Phòng Tư Pháp	1.387												1.387			
	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	22.679									20.015	8.000		2.664			
	Phòng Tài Chính - KH	4.033									1.170			2.863			
	Phòng Giáo Dục	6.965	4.564											2.401			
	Phòng Tài Nguyên - Môi Trường	32.492							30.580					1.912			
	Phòng Nội Vụ	2.533	200											2.333			
	Phòng Lao động TB&XH	41.076	1.030											1.919	38.127		
	Thanh Tra Huyện	1.805												1.805			
	Phòng Dân Tộc	0												0			
	Phòng Y Tế	692												692			
	Khối đoàn thể	0															
	- Chi Đoàn thể	0															
	Mặt Trận Tổ Quốc	1.781															
	Huyện Đoàn	1.801												1.781			
	Hội Nông Dân	1.101												1.801			
	Hội Phụ Nữ	1.436												1.101			
	Hội Cựu Chiến Binh	778												1.436			
	- Các Hội Đặc thù	0												778			
	Hội Chữ Thập Đỏ	879												879			
	Hội người cao tuổi	459												459			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													CHI KHÁC
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	ANQP	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN, THỂ THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Hội người mù	569												569		
	Hội nạn nhân chất độc da cam	430														
	Hội Khuyến học	540												430		
	Ban liên lạc tù chính trị	440												540		
	Chi lương cho BC được giao nhưng chưa tuyển (huyện, xã)	3.544												440		
	Hội Luật Gia	85												3.544		
	Khởi Sự nghiệp	0												85		
	Sự nghiệp giáo dục	0														
	a./ Cấp Mãn non	0														
	a.1 MN Bình Hòa	3.580	3.580													
	a.2 MN Bình Lợi	4.551	4.551													
	a.3 MN Sơn Ca	8.362	8.362													
	a.4 MN Hiếu Liêm	4.340	4.340													
	a.5 MN Hoa Mĩ	5.367	5.367													
	a.6 MN Mã Đà	7.101	7.101													
	a.7 MN Phong Lan	9.684	9.684													
	a. 8 MN Phú Lý	7.737	7.737													
	a.9 MN Tân An	3.860	3.860													
	a.10 MN Tân Bình	4.747	4.747													
	a.11 MN Thanh Phú	5.622	5.622													
	a.12 MN Thiện Tân	3.677	3.677													
	a.13 MN Trí An	4.286	4.286													
	a. 14 MN Vĩnh Tân	8.338	8.338													
	b./ Cấp Tiểu Học	0														
	b.1 TH Bình Hòa	4.094	4.094													
	b.2 TH Bà Phụng	4.906	4.906													
	b.3 TH Bình Lợi	4.823	4.823													
	b.4 TH Cây Gáo A	12.038	12.038													
	b.5 TH Cây Gáo B	4.557	4.557													
	b.6 TH Hiếu Liêm	3.448	3.448													
	b.7 TH Kim Đồng	6.012	6.012													
	b.8 TH Phú Lý	4.035	4.035													

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ														CHI KHÁC
			CHI GIÁO DỤC - ĐẠO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	ANQP	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI		
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	b.9 TH Sông Máy	10.878	10.878														
	b.10 TH Tân An	7.418	7.418														
	b.11 TH Tân Phú	11.574	11.574														
	b.12 TH Tân Triều	6.213	6.213														
	b.13 TH Thanh phú	4.592	4.592														
	b.14 TH Thiên Tân	4.956	4.956														
	b.15 TH Trị An	2.732	2.732														
	b.16 TH Vĩnh Tân	8.512	8.512														
	b.17 TH Chu văn An	7.435	7.435														
	c./ Cấp THCS	0															
	c.1THCS Hiếu Liêm	4.135	4.135														
	c.2 THCS Lê Quý Đôn	12.309	12.309														
	c.3 THCS Mã Đà	10.682	10.682														
	c.4 THCS Nguyễn Du	3.376	3.376														
	c.5 THCS Tân An	5.437	5.437														
	c.6 THCS Thanh Phú	16.207	16.207														
	c.7 THCS Thiên Tân	4.309	4.309														
	c.8 THCS Vĩnh An	9.058	9.058														
	c.9 THCS Vĩnh Tân	13.969	13.969														
	c.10 THCS Võ Trường Toản	8.834	8.834														
	Chi biên chế GV chưa tuyển dụng	12.064	12.064														
	Đào tạo DNL DNT	0	0														
	Trung tâm GDNN-GDTX	2.555	2.555														
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.367	1.367														
	Sự nghiệp	0															
	Trung Tâm Văn Hóa-TT-TT	7.309			2.608	1.684	1.634				413				970		
	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	7.067									7.067		7.067				
	Chi sự nghiệp ATGT	3.000									3.000						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ														CHI KHÁC
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	ANQP	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN, THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI		
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	Chi đề án phát triển du lịch trên địa bàn huyện (tại huyện)	300										300					
	Chi sự nghiệp kinh tế khác (tại huyện)	4.092									4.092						
	Chi khác	972															
		0														972	
	Ngành dọc	0															
	Quốc Phòng	11.008								11.008							
	An ninh	1.853								1.853							
		0															
	Ban Đảng và VPHU	12.251												12.251			
II	CHI DỰ PHÒNG	0															
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0															
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	0															
V	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0															

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU

Biểu số 77/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số: 4864/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Vĩnh Cửu)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra						
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	TỔNG SỐ	31.205	15.985	7.435	8.550	98.342	0	0	114.327	
1	Xã Bình Hòa	1.850	926	412	514	6.856			7.782	
2	Xã Tân Bình	2.569	1.308	572	736	8.017			9.325	
3	Xã Thạnh Phú	6.903	3.623	1.743	1880	6.518			10.141	
4	Xã Bình Lợi	1.872	982	482	500	8.252			9.234	
5	Xã Thiện Tân	2.565	1.380	665	715	7.470			8.850	
6	Xã Tân An	1.872	1.052	562	490	8.888			9.940	
7	Xã Trị An	638	324	152	172	7.266			7.590	
8	Xã Hiếu Liêm	233	150	114	36	8.455			8.605	
9	Xã Mã Đà	299	167	101	66	10.266			10.433	
10	Xã Phú Lý	2.985	1.226	228	998	9.546			10.772	
11	Xã Vĩnh Tân	3.543	1.898	983	915	8.709			10.607	
12	TT Vĩnh An	5.876	2.949	1.421	1528	8.099			11.048	

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024**

(Đính kèm Quyết định số: 4864 /QĐ.UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Vĩnh Cửu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	98.342	0	98.342	0
1	Xã Bình Hòa	6.856		6.856	
2	Xã Tân Bình	8.017		8.017	
3	Xã Bình Lợi	8.252		8.252	
4	Xã Thạnh Phú	6.518		6.518	
5	Xã Thiện Tân	7.470		7.470	
6	Xã Tân An	8.888		8.888	
7	Xã Trị An	7.266		7.266	
8	Xã Hiếu Liêm	8.455		8.455	
9	Xã Mã Đà	10.266		10.266	
10	Xã Phú Lý	9.546		9.546	
11	Xã Vĩnh Tân	8.709		8.709	
12	TT Vĩnh An	8.099		8.099	

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Đính kèm Quyết định số: 4864/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Vĩnh Cửu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	PHẦN 1: VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024																	328.223			328.223
A	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG																	159.457			159.457
B	NGUỒN VỐN XÓ SÓ KIẾN THIẾT																	61.055			61.055
C	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT (Nguồn kết dư)																	107.711			107.711
	PHẦN 2: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024																				
A	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG																	328.223			328.223
I	Dự án chuyển tiếp																	159.457			159.457
1	Chỉ hoạt động kinh tế																	60.634			60.634
1.1	Lĩnh vực giao thông (Huyện quản lý)					96.006			96.006					64.269				60.634			60.634
	Xây dựng cầu tổ 6A khu phố 6 nội khu phố 5	TT Vĩnh An		2022-2024	3459, 30/10/2023	5.700			5.700					64.269				60.634			60.634
	Cầu và đường dẫn Bình Lạc - Tân Triều, xã Tân Bình	Xã Tân Bình		2022-2024	2755, 12/9/2023	37.781			37.781					27.923				36.971			36.971
	Xây dựng vỉa hè tuyến đường ĐT. 768 nối dài giai đoạn 2 (đoạn còn lại) (CP Bt GPMB, CBĐT...)	TT Vĩnh An		2023-2025	9710, 13/12/2022	52.525			52.525					9.711				17.492			17.492
1.2	Chỉ lĩnh vực Giao thông (thực hiện theo hình thức XHH)					35.731			35.731					5.189				492			492
	Đường tổ 8-N2, ấp Bàu Phụng, xã Phú Lý (CP Bt GPMB, CBĐT...)	Xã Phú Lý		2022-2024	9575, 30/11/2022	5.961			5.961					4.000				15.000			15.000
	Đường số N7 liên ấp 1-3 (GD1), xã Phú Lý (CP Bt GPMB, CBĐT...)	Xã Phú Lý		2022-2024	9711, 13/12/2022	25.484			25.484					522				2.000			2.000
	Đường nội đồng Giáo Tung (giai đoạn 2), xã Bình Lợi;	Xã Bình Lợi		2023-2025	9706, 13/12/2022	4.286			4.286					202				1.625			1.625
1.3	Chỉ lĩnh vực Kiến thiết thị chính					21.554			21.554					14.757				5.770			5.770

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Trồng cây xanh tuyến đường Hương lộ 7	Địa bàn huyện		2023-2025	2504, 22/8/2023	3.917			3.917					3.189				541			541
	Trồng cây xanh tuyến đường Hương lộ 9	Địa bàn huyện		2023-2025	2503, 22/8/2023	4.881			4.881					3.929				720			720
	Hệ thống chiếu sáng đường ranh xã Thanh Phú - Thiện Tân	Xã Thanh Phú - Thiện Tân		2023-2025	2908, 27/9/2023	1.654			1.654					1.103				473			473
	Hệ thống chiếu sáng đường Vĩnh Tân - Trị An (giai đoạn I)	Xã Vĩnh Tân - Tân An		2023-2025	2907, 27/9/2023	2.022			2.022					1.345				576			576
	Hệ thống chiếu sáng đường ĐT.768 các đoạn còn lại (từ Km25+700 đến Km29+100 và Km34+900 đến Km40+300)	Địa bàn huyện		2023-2025	2906, 27/9/2023	9.080			9.080					5.191				3.460			3.460
1.4	Lĩnh vực nông nghiệp phục vụ sản xuất					1.596			1.596					550				1.046			1.046
	Lập phương án ứng phó tình huống khẩn cấp hồ chứa nước Mo Nang	Xã Tân An		2023-2025	3392, 24/10/2023	1.596			1.596					550				1.046			1.046
1.5	Chỉ cho lĩnh vực quy hoạch và quản lý quy hoạch					3.890			3.890					1.890				2.000			2.000
	Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 thị trấn Vĩnh An	TT Vĩnh An		2022-2023	361 ngày 07/02/2022	3.890			3.890					1.890				2.000			2.000
2	Chỉ lĩnh vực Thể dục thể thao					11.872			11.872					7.964				2.992			2.992
	Nâng cấp sửa chữa Trung tâm văn hóa xã Tân An.	Xã Tân An		2023-2025	9574, 30/11/2022	3.246			3.246					2.964				250			250
	Xây dựng khu thể thao xã Tân Bình	Xã Tân Bình		2023-2025	2987, 02/10/2023	8.626			8.626					5.000				2.742			2.742
3	Lĩnh vực QLNN					45.305			45.305					28.382				13.671			13.671
	Cải tạo cảnh quan và nâng cấp, sửa chữa Trụ sở UBND huyện Vĩnh Cửu	TT Vĩnh An		2023-2025	1909, 7/7/2023	14.946			14.946					13.799				324			324
	Sửa chữa hàng rào và nâng cấp sân trụ sở UBND xã Trị An	Xã Trị An		2023-2025	2913, 27/9/2023	4.913			4.913					2.400				2.243			2.243
	Cải tạo, sửa chữa và đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị trung tâm GDTX-GDNN (cơ sở chính)	TT Vĩnh An		2023-2025	2997, 02/10/2023	4.766			4.766					3.000				1.235			1.235

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023								Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024			
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện		Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện		Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện		Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện		Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
	Xây dựng hội trường và nâng cấp sửa chữa một số hạng mục UBND xã Tân Bình	xã Tân Bình		2023-2025	2502, 22/8/2023	4.990			4.990					2.500				2.289			2.289				
	Xây dựng kho lưu trữ Huyện ủy	TT Vĩnh An		2023-2025	2993, 02/10/2023	1.373			1.373					800				448			448				
	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở phòng Tài nguyên và Môi trường	TT Vĩnh An		2023-2025	3001, 02/10/2023	14.317			14.317					5.883				7.132			7.132				
4	Chi lĩnh vực tài chính và khác					7.000			7.000					0				7.000			7.000				
	Ủy thác sang NHCSXH	Huyện Vĩnh Cửu		2.024	6839, 21/09/2023	6.000			6.000									6.000			6.000				
	Quý hỗ trợ nông dân	Huyện Vĩnh Cửu		2.024		1.000			1.000									1.000			1.000				
II	Dự án chuẩn bị đầu tư								0																
1	Lĩnh vực QLNN								0									1.200			1.200				
	Xây dựng Trụ sở và nâng cấp các khối nhà làm việc trong UBND xã Bình Lợi	Xã Bình Lợi		2023-2025					0									700			700				
	Trang bị màn hình Led hội trường và đèn Led khấu hiệu tại công trụ sở Huyện ủy	TT Vĩnh An		2023-2025					0									500			500				
2	Lĩnh vực An ninh								0									200			200				
	Xây dựng Trụ sở Công an xã Bình Lợi	Xã Bình Lợi		2023-2025					0									500			500				
III	Dự phòng chưa phân bổ								0									97.623			97.623				
B	NGUỒN VỐN XỐ SƠ								0					108.577				61.055			61.055				
B.1	KIỆN THIẾT								0					108.577				61.055			61.055				
I	Nguồn vốn Xổ số kiến thiết								0					108.577				43.115			43.115				
I	Dự án chuyển tiếp								0					108.577				43.115			43.115				
1	Chi lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo								0					108.577				43.115			43.115				
	Xây dựng trường mầm non Bình Hòa (giai đoạn 2)	Xã Bình Hòa		2022-2024	2201, 9/8/2023	11.964			11.964					11.182				609			609				
	Trường tiểu học Tân Phú, xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Phú		2021-2024	2496, 22/8/2023	60.438			60.438					54.391				3.896			3.896				
	Xây mới Trường Tiểu học Cây Gáo B (Cơ sở 2)	TT Vĩnh An		2022-2024	9367, 18/11/2022	33.298			33.298					28.227				2.069			2.069				
	Nâng cấp, mở rộng trường tiểu học Bàu Phụng	Xã Phú Lý		2023-2025	1916, 7/7/2023	20.871			20.871					4.587				7.000			7.000				
	Xây dựng mới 01 khối phòng học và cải tạo, sửa chữa trường mầm non Phong Lan	TT Vĩnh An		2023-2025	2911, 27/9/2023	19.799			19.799					1.000				8.000			8.000				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lấy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024			
						Tổng số	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Xây dựng mới và cải tạo một số hạng mục trường TH Phú Lý	Xã Phú Lý		2023-2026	2910, 27/9/2023	49.603			49.603					1.000				12.799			12.799
	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Sông Mây	Xã Vĩnh Tân		2023-2025	2990, 02/10/2023	9.348			9.348					5.000				3.262			3.262
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống PCCC trường tiểu học Thạnh Phú	Xã Thạnh Phú		2023-2025	3462, 30/10/2023	3.251			3.251					1.190				1.906			1.906
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống PCCC trường Mầm non Hiếu Liêm	Xã Hiếu Liêm		2023-2025	3461, 30/10/2023	2.818			2.818					1.000				1.684			1.684
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống PCCC trường tiểu học Cây Gáo A	TT Vĩnh An		2023-2025	3463, 30/10/2023	3.034			3.034					1.000				1.890			1.890
II	Dự án chuẩn bị đầu tư																				
	Lĩnh vực Thể dục thể thao																	500			500
	Lắp đặt trang thiết bị, dụng cụ tập luyện thể dục, thể thao và trò chơi trẻ em trên địa bàn huyện	Huyện Vĩnh Cửu																500			500
III	Dự phòng chưa phân bổ																				
C	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT																	17.440			17.440
I	Dự án chuyển tiếp																	107.711			107.711
I	Lĩnh vực kinh tế													107.230				58.198			58.198
I.1	Lĩnh vực giao thông (huyện quản lý)													99.730				53.198			53.198
	Đường Kỳ Lân, xã Thiên Tân	Xã Thiên Tân		2023-2026	3295, 16/10/2023	140.000			140.000					20.000				10.000			10.000
	Đường Lý Thái tổ, đoạn từ ĐT.762 đến đường Võ Văn Tân	TT Vĩnh An		2023-2025	2753, 12/9/2023	63.121			63.121					300				2.000			2.000
	Dại tu, sửa chữa Đường Bình Hòa - Cây Dương (Đoạn từ Km3+700 đến Km7+700)	Xã Bình Hòa		2023-2025	3007, 02/10/2023	14.894			14.894					11.500				2.060			2.060
	Dại tu, sửa chữa đường Bình Chánh, ấp 4 (đoạn từ Km5+150 đến Km8+270)	Xã Phú Lý		2023-2025	3006, 02/10/2023	13.115			13.115					10.500				1.990			1.990
	Dại tu, sửa chữa đường Quang Trung	TT Vĩnh An		2023-2025	3005, 02/10/2023	14.407			14.407					12.000				1.747			1.747
	Dại tu, sửa chữa tuyến đường trục chính xã Hiếu Liêm (đoạn từ từ tiếp giáp Công ty thủy điện Trị An đến ngã ba giao đường Hiếu Liêm)	Xã Hiếu Liêm		2023-2025	2989, 02/10/2023	8.537			8.537					3.953				3.952			3.952

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện		Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện		Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện		Ngài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Xây dựng đường N3 (đường Ngô Quyền), giai đoạn 1 và đường số 10 trong khu Trung tâm Văn hóa - thông tin và thể thao huyện	TT Vĩnh An		2023-2025	3808, 22/11/2023	17.076			17.076					1.000				1.000			1.000
	Nâng cấp đường Chu Văn An, TT Vĩnh An	TT Vĩnh An		2023-2025	2691, 28/06/2022	74.923			74.923					32.000				15.000			15.000
1.2	Chỉ lĩnh vực cấp thoát nước, nước sạch					20.016			20.016					5.739				11.341			11.341
	Mở rộng hệ thống cấp nước sạch xã Phú Lý	Xã Phú Lý		2023-2025	2912, 27/9/2023	20.016			20.016					5.739				6.841			6.841
	Mở rộng hệ thống cấp nước sạch dọc tuyến đường Long Chiến	Xã Bình Lợi		2023-2025	3824, 22/11/2023	2.885			2.885					500				1.000			1.000
	Mở rộng hệ thống cấp nước sạch dọc tuyến đường Xóm Rạch	Xã Bình Lợi		2023-2025	3825, 22/11/2023	2.950			2.950					500				1.000			1.000
	Đầu tư các tuyến ống cấp nước trên địa bàn xã Thanh Phú	Xã Thanh Phú		2023-2025	3822, 22/11/2023	11.680			11.680					1.000				2.000			2.000
	Đầu tư các tuyến ống cấp nước trên địa bàn xã Tân An	Xã Tân An		2023-2025	3823, 22/11/2023	2.182			2.182					500				500			500
1.3	Chỉ lĩnh vực kinh tế khác					7.188			7.188					2.738				4.108			4.108
	Sửa chữa Hạ Tầng khu tái định cư ấp 5, xã Thanh Phú	Xã Thanh Phú		2023-2025	2988, 02/10/2023	7.188			7.188					2.738				4.108			4.108
2	Lĩnh vực Văn hóa					30.309			30.309					7.500				5.000			5.000
	Thông tin																				
	Xây mới hội trường, một số hạng mục và cải tạo Trung tâm Văn hóa thông tin và thể thao huyện	TT Vĩnh An		2023-2025	1917, 7/7/2023	30.309			30.309					7.500				5.000			5.000
II	Dự án chuẩn bị đầu tư								0									1.000			1.000
	Lĩnh vực khoa học công nghệ								0									1.000			1.000
	Đầu tư hệ thống Truyền thanh thông minh - viễn thông và băng diện từ trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu	Huyện Vĩnh Cửu		2023-2025					0									1.000			1.000
III	Dự phòng chưa phân bổ								0									48.513			48.513
									0												

12-04-2024